

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-45

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101401706 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 24 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Sĩ Hiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/10/2015
Ông Chu Minh Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/10/2015
Ông Nguyễn Thiện Mỹ	Ủy viên	
Ông Nguyễn Ngọc Quyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/10/2015
Ông Đỗ Hoàng Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/10/2015
Ông Nguyễn Khắc Kim	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12/08/2015
Ông Nguyễn Sĩ Hiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12/08/2015
Ông Võ Anh Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2015
Ông Nguyễn Đức Lương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2015
Ông Đặng Đôn Triển	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2015
Bà Đặng Thị Thương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2015
Ông Hà Quang Nhân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2015
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2015
Ông Võ Anh Linh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 12/08/2015
Ông Nguyễn Đức Lương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 12/08/2015
Ông Đặng Đôn Triển	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/10/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Khắc Kim	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/08/2015
Ông Nguyễn Thiện Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/08/2015
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/08/2015
Ông Nguyễn Thiện Mỹ	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/08/2015
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Đạt	Phó Tổng Giám đốc	

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/10/2015
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/10/2015
Bà Vũ Thị Hương Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/10/2015
Bà Đặng Thị Thương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/10/2015
Ông Nguyễn Thái Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/10/2015
Ông Hà Quang Nhân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/10/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Khắc Kim

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016



Số: 910/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội kiểm toán đưa ý kiến ngoại trừ về vấn đề: Công ty chưa trích lập dự phòng khoản đầu tư vào CTCP Đầu tư phát triển Khu kinh tế Hải Hà do không thu thập được báo cáo tài chính của Công ty này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Trương Thị Hoài Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2446-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		294.512.577.804	73.666.631.553
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	122.118.440.469	8.484.473.360
111	1. Tiền		2.118.440.469	8.484.473.360
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	17.300.860.000	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		18.939.370.000	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.638.510.000)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		148.892.692.335	51.951.378.327
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	90.903.724.030	5.278.725.289
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.305.244.941	20.717.730.498
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	5.954.163.196	8.485.230.611
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	35.955.562.955	22.432.560.272
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.226.002.787)	(4.962.868.343)
140	IV. Hàng tồn kho	9	5.831.386.378	12.806.897.121
141	1. Hàng tồn kho		5.831.386.378	12.806.897.121
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		369.198.622	423.882.745
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	211.855.835	197.263.757
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		157.342.787	226.161.417
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	457.571
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		261.758.964.869	292.301.247.836
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.244.598.790	7.943.562.390
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	8.244.598.790	7.943.562.390
220	II. Tài sản cố định		42.514.697.818	44.380.519.350
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	42.514.697.818	44.380.519.350
222	- Nguyên giá		61.006.581.748	62.062.669.427
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.491.883.930)	(17.682.150.077)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		244.160.000	282.160.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(244.160.000)	(282.160.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	183.372.346.236	161.340.675.240
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		75.902.112.441	75.902.112.441
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		107.470.233.795	85.438.562.799
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	27.449.462.671	77.925.813.663
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		25.349.462.671	65.067.469.955
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.000.000.000	20.745.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.900.000.000)	(7.886.656.292)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		177.859.354	710.677.193
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	177.859.354	710.677.193
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		556.271.542.673	365.967.879.389

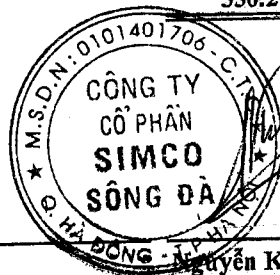
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		273.495.780.932	177.461.662.349
310	I. Nợ ngắn hạn		189.155.284.268	78.618.345.158
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	5.451.501.668	6.301.277.916
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.975.672.086	5.411.899.273
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.738.910.172	298.109.494
314	4. Phải trả người lao động		2.103.329.662	3.656.347.478
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.459.059.399	1.643.875.256
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	229.640.394	16.501.211.431
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	43.536.694.315	29.674.129.538
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	131.658.870.000	14.881.088.200
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.606.572	250.406.572
330	II. Nợ dài hạn		84.340.496.664	98.843.317.191
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	56.094.285.464	55.745.031.414
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	25.537.315.856	40.389.390.433
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	2.708.895.344	2.708.895.344
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		282.775.761.741	188.506.217.040
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	282.775.761.741	188.482.736.797
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		262.061.580.000	131.034.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		262.061.580.000	131.034.260.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(1.682.000)	(1.682.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		6.322.947.711	3.776.369.556
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.231.903.807	44.904.163.807
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.161.012.223	8.769.625.434
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước		8.769.625.434	513.402.292
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		4.391.386.789	8.256.223.142
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	23.480.243
431	1. Nguồn kinh phí		-	180.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	23.300.243
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		556.271.542.673	365.967.879.389

Phạm Thị Đà Giang
Người lập

Phạm Thị Hiếu
Kế toán trưởng



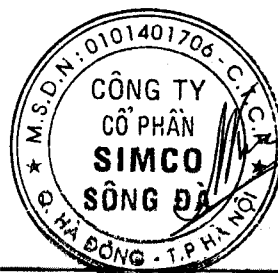
Nguyễn Khắc Kim
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀTòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	190.155.767.710	75.243.128.074
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	764.401.300	344.526.390
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		189.391.366.410	74.898.601.684
11	4. Giá vốn hàng bán	25	169.956.475.278	53.618.493.538
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.434.891.132	21.280.108.146
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	10.182.917.909	935.140.412
22	7. Chi phí tài chính	27	10.372.283.651	10.245.351.648
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.516.608.526	2.115.543.769
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(259.927.947)	4.978.370.982
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.604.532.352	13.146.889.550
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.381.065.091	3.801.378.342
31	12. Thu nhập khác	29	3.090.956.024	6.390.780.637
32	13. Chi phí khác	30	1.106.025.836	1.294.545.896
40	14. Lợi nhuận khác		1.984.930.188	5.096.234.741
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.365.995.279	8.897.613.083
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.974.608.490	641.389.941
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.391.386.789	8.256.223.142
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4.391.386.789	8.256.223.142
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	244	473

*an**Teles*Phạm Thị Đà Giang
Người lậpPhạm Thị Hiếu
Kế toán trưởngNguyễn Khắc Kim
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.365.995.279	8.897.613.083
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.995.078.212	2.072.153.370
03	- Các khoản dự phòng		6.257.608.587	8.231.120.844
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.550.035.749	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.863.577.114)	(424.665.969)
06	- Chi phí lãi vay		4.516.608.526	2.115.543.769
07	- Các khoản điều chỉnh khác		23.120.243	-
08	15 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.844.869.482	20.891.765.097
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(97.635.317.462)	(12.140.827.038)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.975.510.743	22.246.235.564
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.409.312.321)	(7.800.550.922)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		518.225.761	466.732.656
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(18.939.370.000)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.391.438.909)	(433.269.691)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.090.399.012)	(2.465.191.293)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.712.730.000	1.042.722.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.961.530.000)	(681.321.398)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(108.376.031.718)	21.126.294.975
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.216.055.087)	(47.267.225.340)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		689.454.545	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(547.833.000)	(400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.598.203.933
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.289.370.981)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		52.843.774.234	920.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.316.246.728	541.583.528
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		34.085.587.420	(46.896.808.860)

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀTòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***Năm 2015*
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		87.355.060.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		160.710.694.500	39.102.342.434
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(60.137.885.499)	(10.888.710.300)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>187.927.869.001</i>	<i>28.213.632.134</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		113.637.424.703	2.443.118.249
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		8.484.473.360	6.041.355.111
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.457.594)	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>122.118.440.469</u>	<u>8.484.473.360</u>

Phạm Thị Đà Giang
Người lậpPhạm Thị Hiếu
Kế toán trưởng
Nguyễn Khắc Kim
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101401706 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 24 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 262.061.580.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 262.061.580.000 đồng; tương đương 26.206.158 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

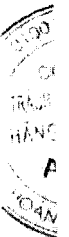
Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh bất động sản; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp; Khai thác và chế biến khoáng sản; Xuất khẩu lao động; Đào tạo; Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết và một số hoạt động kinh doanh khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đào tạo cao đẳng;
- Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp;
- Dạy nghề;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Kinh doanh bất động sản, kho bãi, kho ngoại quan, các hoạt động dịch vụ vận tải và logistics;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản (trừ loại nhà nước cấm);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư liên quan đến hoạt động chứng khoán, nhận ủy thác đầu tư liên quan đến hoạt động của các tổ chức tín dụng, kinh doanh bảo hiểm);
- Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: Vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Dịch vụ tư vấn du học;
- Hoạt động xuất khẩu lao động (theo quy định của pháp luật và theo ủy quyền của Tổng Công ty Sông Đà);
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản, Dịch vụ quảng cáo bất động sản, Dịch vụ quản lý bất động sản, Dịch vụ môi giới bất động sản, Dịch vụ định giá bất động sản.



CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2015, Công ty đã hoàn thành giao dịch bán hàng theo các Hợp đồng mua bán mặt hàng Ure và Lur huyñh với Công ty Cổ phần Châu Giang với tổng giá trị 135.485.500.000 đồng, dẫn tới doanh thu và giá vốn của hoạt động bán hàng hóa tăng đột biến so với năm 2014 cũng như số dư khoản phải thu khách hàng tại thời điểm 31/12/2015 biến động lớn so với thời điểm đầu năm.

Đối với Công ty con là Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar - SIMCO Sông Đà vẫn đang trong giai đoạn đầu tư do đó chưa phát sinh kết quả kinh doanh.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con: 01
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0
- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar - SIMCO Sông Đà	Quận Kamayut, khu Yangon, Myanmar	100,00%	100,00%	Khai thác khoáng sản

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	35,83%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh phần mềm tư vấn thiết kế trong lĩnh vực
Công ty Cổ phần Rượu - Việt Nam Thụy Điển (*)	Huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	42,80%	42,80%	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu
Công ty Cổ phần khoáng sản SIMCO - FANSIPAN	Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	54,04%	45,00%	Khai thác và sản xuất các sản phẩm từ đá

(*) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển được hợp nhất từ báo cáo tài chính năm 2013 do đã dừng hoạt động từ năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 39.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Việt Nam Đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

0111
ÔNG
KIỂM
AS
M 11

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Tài sản cố định khác	08 năm

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC căn cứ theo tỷ lệ vốn góp khi kết thúc dự án.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

2.16 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức chi phí vượt mức bình thường, Hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	599.425.736	5.342.255.321
Tiền gửi ngân hàng	1.519.014.733	3.142.218.039
Các khoản tương đương tiền (*)	120.000.000.000	-
	<u>122.118.440.469</u>	<u>8.484.473.360</u>

(*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 120 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô có lãi suất 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	18.939.370.000	19.467.810.000	(1.638.510.000)	-
- Cổ phiếu STG	3.465.000.000	2.994.750.000	(470.250.000)	-
- Cổ phiếu CJC	3.046.450.000	4.202.000.000	-	-
- Cổ phiếu SCI	4.200.000.000	3.150.000.000	(1.050.000.000)	-
- Cổ phiếu MHC	2.141.820.000	2.023.560.000	(118.260.000)	-
- Cổ phiếu GTN	6.086.100.000	7.097.500.000	-	-
	18.939.370.000	19.467.810.000	(1.638.510.000)	-

Ghi chú:

Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định căn cứ giá thị trường tại thời điểm 31/12/2015.



CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, khu BTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Địa chỉ	31/12/2015				01/01/2015			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	35,83%	35,00%	3.513.717.790	35,83%	35,00%	3.513.493.624		
Huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	42,80%	42,80%	5.750.000.000	42,80%	42,80%	5.750.000.000		
Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà								
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện								
- <i>Vốn góp của Công ty</i>			5.750.000.000			5.750.000.000		
- <i>Nhiệm ý khác của Cán bộ CNV</i>	54,04%	45,00%	16.085.744.881	57,14%	45,00%	16.089.707.666		
Công ty Cổ phần Khoáng sản SIMCO - FANSIPAN								
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (1)	0,00%	0,00%	-	31,30%	27,48%	33.327.965.188		
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành (2)	0,00%	0,00%	-	23,52%	23,52%	5.413.815.548		
Công ty Cổ phần Xuất khẩu may Sông Đà (3)	0,00%	0,00%	-	20,97%	20,97%	972.487.929		
			25.349.462.671			65.067.469.955		

Lì do thay đổi với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- (1) Thoái toàn bộ 2.600.000 cổ phần CTCP Thủy điện Đăk Đoa theo Quyết định số 152/SIMCO-HĐQT ngày 11/08/2015 của Hội đồng Quản trị;
- (2) Thoái toàn bộ 5.76.684 cổ phần CTCP Logistics Kim Thành theo Quyết định số 128/SIMCO-HĐQT ngày 05/05/2015 của Hội đồng Quản trị;
- (3) Thoái toàn bộ 83.680 cổ phần CTCP Xuất khẩu May Sông Đà theo Quyết định số 145/SIMCO-HĐQT ngày 29/06/2015/2015 của Hội đồng Quản trị;

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiền khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	3.300.000.000	(3.300.000.000)	3.300.000.000	(3.300.000.000)
- Ủy thác đầu tư - Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh Sơn	1.100.000.000	(1.100.000.000)	1.100.000.000	-
- Ủy thác đầu tư - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(50.806.292)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Sông Đà Miền Trung	-	-	13.745.000.000	(4.535.850.000)
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	7.000.000.000	(4.900.000.000)	20.745.000.000	(7.886.656.292)

Ghi chú:

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀTòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	90.903.724.030	5.278.725.289
- Công ty Cổ phần Châu Giang	86.405.500.000	-
- Công ty cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	820.236.443	737.688.043
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	1.976.354.222	1.976.354.222
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.701.633.365	2.564.683.024
	<u>90.903.724.030</u>	<u>5.278.725.289</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.	<u>2.796.590.665</u>	<u>2.714.042.265</u>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển (VNS) ⁽¹⁾	5.006.330.196	8.085.230.611
Công ty Cổ phần khoáng sản SIMCO - FANSIPAN ⁽²⁾	947.833.000	400.000.000
	<u>5.954.163.196</u>	<u>8.485.230.611</u>

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn:

- (1) Bao gồm các hợp đồng cho vay có thời hạn từ 03 tháng - 06 tháng, lãi suất 0%/năm. Trong năm 2015, Công ty đã phê duyệt phương án xóa nợ khoản phải thu lãi vay (phần lãi phát sinh từ giai đoạn trước đang hạch toán nhập gốc) với số tiền 3.078.900.415 đồng căn cứ kết quả của hội đồng xử lý kiểm kê tại ngày 30/06/2015.
- (2) Các khoản cho vay có thời hạn 06 tháng với lãi suất từ 12%/năm - 14%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	35.955.562.955	(550.000.000)	22.432.560.272	(38.850.240)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	409.808.844	-	77.850.240	(38.850.240)
- Phải thu tiền ứng mua quyền khai thác mỏ - Công ty TNHH xây dựng & Thương mại FANSIPAN	9.182.195.000	-	8.500.000.000	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và Phát triển Bắc Hà	550.000.000	(550.000.000)	550.000.000	-
- Tạm ứng	24.407.109.814	-	11.340.566.045	-
- Phải thu khác	1.406.449.297	-	1.964.143.987	-
b) Dài hạn	8.244.598.790	-	7.943.562.390	-
- Kỳ cược, ký quỹ	8.244.598.790	-	7.943.562.390	-
	44.200.161.745	(550.000.000)	30.376.122.662	(38.850.240)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển (*)	6.982.684.418	6.982.684.418	10.061.584.833	6.982.684.418
Phải thu cho vay	5.006.330.196	5.006.330.196	8.085.230.611	5.006.330.196
Phải thu tiền hàng	1.976.354.222	1.976.354.222	1.976.354.222	1.976.354.222
- Công ty Đầu tư và Phát triển Bắc Hà	550.000.000	-	550.000.000	550.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Khánh Duy	-	-	151.569.733	-
- Các khoản khác	419.648.565	-	68.950.240	-
	7.952.332.983	6.982.684.418	10.832.104.806	7.532.684.418

(*) Giá trị có thể thu hồi được Công ty xác định bằng giá trị còn lại của khoản nợ sau khi đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Riêng đối với khoản phải thu Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển, Công ty cam kết thu hồi được toàn bộ tiền gốc cho vay và phải thu tiền hàng sau khi thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀTòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.299.169	-	35.288.303	-
Công cụ, dụng cụ	11.522.492	-	23.609.009	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.786.564.717	-	12.747.999.809	-
	5.831.386.378	-	12.806.897.121	-

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án tòa nhà Simco Tower	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441
	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441

Dự án tòa nhà Simco Tower được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt chủ trương triển khai tại khu nhà hỗn hợp HH - Khu đô thị mới Cầu Bươu - Thanh Trì - Hà Nội có tổng mức vốn đầu tư là 351,78 tỷ đồng căn cứ quyết định số 278 ngày 08/02/2011 với phương án thi công 12 tầng cao và 01 tầng hầm và có kết cấu móng nhà được tính cho công trình 21 tầng. Tại thời điểm 31/12/2015, giá trị dở dang là chi phí mua đất và các chi phí liên quan đến việc mua đất. Ngày 08/07/2015, Hội đồng quản trị Công ty ban hành quyết định số 146/SIMCO-HĐQT chấp thuận phương án triển khai dự án giai đoạn I có tổng chi phí tư vấn (dự kiến) là 1,5 tỷ đồng, thời gian thực hiện (dự kiến) là 07 tháng.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án Phụng Hiệp	2.309.020.651	2.309.020.651
Dự án Đầu tư xây dựng khai thác mỏ Myanmar (GĐ 2) (*)	105.161.213.144	83.084.629.057
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy khai thác Cát trắng (Silica)	-	44.913.091
	107.470.233.795	85.438.562.799

(*) Dự án khai thác và chế biến đá marble tại mỏ Nayputaung, thị trấn Taunggok, bang Rakhine, Myanmar với tổng mức đầu tư của Dự án là 18,147 triệu USD tương đương 381 tỷ đồng. Dự án đã đi vào sản xuất thương mại đá marble từ quý III năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	56.150.327.605	1.538.386.679	3.844.390.592	223.738.551	305.826.000	62.062.669.427
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	139.471.000	-	-	-	-	139.471.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(78.500.952)	(1.117.057.727)	-	-	(1.195.558.679)
Số dư cuối năm	56.289.798.605	1.459.885.727	2.727.332.865	223.738.551	305.826.000	61.006.581.748
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.548.864.871	1.460.337.391	3.331.338.808	223.738.551	117.870.456	17.682.150.077
- Khấu hao trong kỳ	1.829.972.084	31.789.936	105.302.256	-	38.228.256	2.005.292.532
- Thanh lý, nhượng bán	-	(78.500.952)	(1.117.057.727)	-	-	(1.195.558.679)
Số dư cuối năm	14.378.836.955	1.413.626.375	2.319.583.337	223.738.551	156.098.712	18.491.883.930
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	43.601.462.734	78.049.288	513.051.784	-	187.955.544	44.380.519.350
Tại ngày cuối năm	41.910.961.650	46.259.352	407.749.528	-	149.727.288	42.514.697.818

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.353.238.001 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀTòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	190.500.000	91.660.000	282.160.000
- Giảm do giải thể trung tâm du lịch	(38.000.000)	-	(38.000.000)
Số dư cuối năm	152.500.000	91.660.000	244.160.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	190.500.000	91.660.000	282.160.000
- Giảm do giải thể trung tâm du lịch	(38.000.000)	-	(38.000.000)
Số dư cuối năm	152.500.000	91.660.000	244.160.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	211.855.835	197.263.757
Công cụ dụng cụ xuất dùng	88.009.550	41.609.284
Chi phí sửa chữa	32.689.585	51.389.409
Chi phí thuê nhà	90.670.000	90.500.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	486.700	13.765.064
b) Dài hạn	177.859.354	710.677.193
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	120.692.267	655.239.693
Chi phí sửa chữa	57.167.087	55.437.500
	389.715.189	907.940.950

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Hợp Lực	1.724.640.028	1.724.640.028	1.724.640.028	1.724.640.028
Công ty Cổ phần Xây dựng nhà ở Hải Phòng	1.286.324.216	1.286.324.216	433.825.772	433.825.772
Phải trả các đối tượng khác	2.440.537.424	2.440.537.424	4.142.812.116	4.142.812.116
	5.451.501.668	5.451.501.668	6.301.277.916	6.301.277.916

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀTòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	442.123.895	370.297.068	-	71.826.827
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	27.705.930	3.327.561.997	1.090.399.012	-	2.264.868.915
Thuế Thu nhập cá nhân	457.571	11.000.134	362.190.574	338.893.137	-	33.840.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	259.403.430	611.079.519	502.108.519	-	368.374.430
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	546.260.425	546.260.425	-	-
	457.571	298.109.494	5.295.216.410	2.853.958.161	-	2.738.910.172

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	128.333.333	17.062.900
- Chi phí dự án Vạn Phúc	160.450.331	400.677.542
<i>Chi phí thẩm tra quyết toán Vốn đầu tư</i>	<i>124.348.434</i>	<i>124.348.434</i>
<i>TKBV thi công đường dây & trạm biến áp</i>	<i>32.162.824</i>	<i>32.162.824</i>
<i>Dự phòng phí Dự án Vạn Phúc</i>	<i>3.939.073</i>	<i>244.166.284</i>
- Thù lao HĐQT	492.523.000	288.000.000
- Chi phí xuất khẩu lao động	465.962.735	728.631.609
- Chi phí phải trả khác	211.790.000	209.503.205
	1.459.059.399	1.643.875.256

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Phí dịch vụ xuất khẩu lao động	-	16.313.855.612
- Phí dịch vụ đào tạo	97.943.816	187.355.819
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	131.696.578	-
	229.640.394	16.501.211.431

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	43.536.694.315	29.674.129.538
- Kinh phí công đoàn	420.309.620	400.115.030
- Bảo hiểm xã hội	216.089.290	1.206.316.377
- Bảo hiểm y tế	37.359.937	47.695.918
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.716.902	21.535.683
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.455.000	10.455.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.034.235.140	17.034.235.140
- Phải trả lãi vay	157.527.184	143.628.000
- Tiền nhận đặt cọc hoàn thiện nhà dự án Vạn Phúc	740.000.000	775.000.000
- Phải trả hoạt động xuất khẩu lao động	9.572.463.908	6.909.829.637
- Quỹ hỗ trợ xuất khẩu lao động	120.492.708	88.200.000
- Quỹ tự nguyện CBCNV	32.017.401	112.913.327
- Phải trả tiền lương cho lao động về nước	582.379.500	-
- Phải trả CTCP Chứng khoán IB - Gốc vay margin, phí lưu ký	7.442.852.795	-
- Khoản phải trả - Trường CĐN Simco Sông Đà	528.000.000	-
- Các khoản phải trả của dự án khai thác mỏ tại Myanmar	5.973.731.646	1.875.955.071
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	652.063.284	1.048.250.355
b) Dài hạn	56.094.285.464	55.745.031.414
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.937.003.531	2.780.305.807
- Phải trả tiền nhận góp vốn ủy thác đầu tư	54.157.281.933	52.964.725.607
<i>Nhận ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển</i>	<i>5.750.000.000</i>	<i>5.750.000.000</i>
<i>Nhận ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar - SIMCO Sông Đà</i>	<i>48.407.281.933</i>	<i>47.214.725.607</i>
	99.630.979.779	85.419.160.952

31/0011
CÂN
TÁCH NHÉ
HÀNG KÌ
AA
KINH KIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển - Chi nhánh Hà Tây ⁽¹⁾	530.231.000	530.231.000	6.470.162.000	4.493.335.000	2.507.058.000	2.507.058.000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ⁽²⁾	-	-	120.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vay ngắn hạn Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	6.174.100.000	6.174.100.000	-	6.174.100.000	-	-
- Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân ⁽³⁾	8.176.757.200	8.176.757.200	29.974.896.200	36.858.653.400	1.293.000.000	1.293.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	7.858.812.000	-	7.858.812.000	7.858.812.000
	14.881.088.200	14.881.088.200	165.803.870.200	49.026.088.400	131.658.870.000	131.658.870.000
b) Vay dài hạn						
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽¹⁾	22.213.041.434	22.213.041.434	-	-	22.213.041.434	22.213.041.434
- Tăng khác do chuyển đổi báo cáo tài chính Công ty con	-	-	1.352.898.222	-	1.352.898.222	1.352.898.222
- Vay dài hạn cá nhân ⁽²⁾	18.176.348.999	18.176.348.999	2.765.636.300	11.111.797.099	9.830.188.200	9.830.188.200
	40.389.390.433	40.389.390.433	4.118.534.522	11.111.797.099	33.396.127.856	33.396.127.856
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(7.858.812.000)	-	(7.858.812.000)	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	40.389.390.433	40.389.390.433			25.537.315.856	33.396.127.856



CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/178138/HĐTĐ ngày 16 tháng 06 năm 2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/06/2016;
- + Lãi suất cho vay: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bằng bất kỳ biện pháp bảo đảm sau: thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh của bên thứ ba, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-201500490 ngày 24 tháng 09 năm 2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng cho Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình theo Hợp đồng mua bán số 1609LH/2015/HĐB/QB-SC ngày 01/09/2015 và Hợp đồng mua bán 1609UR/2015/HĐB/QB-SC ngày 16/09/2015;
- + Thời hạn của hợp đồng: 05 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 5,5%/năm áp dụng trong vòng 3 tháng đầu kể từ ngày giải ngân và áp dụng lãi suất cho vay thông thường theo quy định hiện hành của Agribank từ tháng thứ 4 trở đi;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản của Bên thứ ba, Lô đất HH thuộc dự án Khu đô thị mới Cầu Bươu, Thành Trì, Hà Nội.

(3) Bao gồm 02 hợp đồng vay ngắn hạn cá nhân có kỳ hạn 01-06 tháng với lãi suất 9,5%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/BIDV-MYSICO ngày 26/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
- + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ đầu tư Dự án khai thác và chế biến khoáng sản mỏ Nay Pu Taung, bang Rakhine, Myanmar;
- + Thời hạn của hợp đồng: 96 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hoặc cầm cố cho bên cho vay tài sản tại Việt Nam thuộc sở hữu của bên đảm bảo theo Hợp đồng bảo đảm bằng tài sản tại Việt Nam. Thế chấp cho bên cho vay toàn bộ vốn góp của nhà đầu tư trong bên vay theo Hợp đồng thế chấp vốn góp.

(2) Là các khoản vay dài hạn cá nhân theo Hợp đồng nhận tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng với lãi suất bằng huy động tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm gửi. Tiền lãi được trả 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của tháng thứ 6. Khi đến hạn trả lãi, sau 7 ngày làm việc kể từ ngày cuối cùng của tháng thứ 6 bên cho vay không đến nhận lãi thì Công ty sẽ nhập lãi vào gốc để tính cho kỳ hạn tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	131.034.260.000	(1.682.000)	40.333.287	44.771.916.959	20.983.581.084	196.828.409.330			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.256.223.142	8.256.223.142			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	132.246.848	(18.566.481.988)	(18.434.235.140)			
Tăng khác do chuyển đổi báo cáo	-	-	3.736.036.269	-	-	3.736.036.269			
Giảm khác	-	-	-	-	(1.903.696.804)	(1.903.696.804)			
Số dư cuối năm trước	131.034.260.000	(1.682.000)	3.776.369.556	44.904.163.807	8.769.625.434	188.482.736.797			
Số dư đầu năm nay	131.034.260.000	(1.682.000)	3.776.369.556	44.904.163.807	8.769.625.434	188.482.736.797			
Tăng vốn trong năm nay (*)	131.027.320.000	-	-	(43.672.260.000)	-	87.355.060.000			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.391.386.789	4.391.386.789			
Tăng do chuyển đổi báo cáo	-	-	2.546.578.155	-	-	2.546.578.155			
Số dư cuối năm nay	262.061.580.000	(1.682.000)	6.322.947.711	1.231.903.807	13.161.012.223	282.775.761.741			

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn theo phương thức: phát hành cổ phiếu thường từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu với số lượng là 4.367.226 cổ phiếu, chào bán cổ phiếu cho 26 cổ đông hiện hữu với số lượng là 4.277 cổ phiếu và số lượng cổ phiếu chào bán cho 10 nhà đầu tư là 8.731.229 cổ phiếu. Số cổ phiếu chào bán thành công được chính thức giao dịch từ ngày 27/01/2016 theo Thông báo số 54/TB-SGDHN ngày 19/01/2016, căn cứ Quyết định số 11/QĐ-SGDHN ngày 12/01/2016 và việc chấp thuận niêm yết bổ sung Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà.

Phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán cổ phiếu theo thông báo phát hành cổ phiếu ra công chúng số 1736/SIMCO-TCKT ngày 18/08/2015 bao gồm:

- Đầu tư vào Dự án "Khai thác mỏ Móng Sơn VII" và xây dựng nhà máy nghiền bột đá hoa trắng tại Yên Bái";
- Thực hiện dự án "Đầu tư, khai thác và chế biến đá marble mỏ Nayputaung - Rakhine - Myanmar";
- Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Đến ngày 31/12/2015, toàn bộ số tiền huy động từ đợt chào bán nói trên Công ty chưa sử dụng đến và được gửi tiết kiệm tại ngân hàng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Sông Đà	0,00%	-	51,00%	66.830.400.000
Các cổ đông khác	100,00%	262.059.900.000	49,00%	64.202.180.000
Cổ phiếu quỹ	0,00%	1.680.000	0,00%	1.680.000
	100%	262.061.580.000	100%	131.034.260.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	262.061.580.000	131.034.260.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	131.034.260.000	131.034.260.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	131.027.320.000	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	262.061.580.000	131.034.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	18.170.131.962
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	18.170.131.962

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.206.158	13.103.426
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.206.158	13.103.426
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.206.158	13.103.426
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	168	168
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.205.990	13.103.258
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.205.990	13.103.258
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.231.903.807	44.904.163.807
	1.231.903.807	44.904.163.807

21 . CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2.546.578.155	3.736.036.269
	2.546.578.155	3.736.036.269

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Dollar Mỹ (USD)	5.421,40	1.937,15
- Yên Nhật (JPY)	1.794.501,00	4.151.988,00
- Đồng Kyat (Myanmar)	1.110.800,00	4.151.988,00

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
b) Nợ khó đòi đã xử lý	3.294.820.388	-

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	135.485.500.000	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.011.509.328	35.976.689.464
- Dịch vụ xuất khẩu lao động	44.881.006.097	30.602.061.820
- Dịch vụ khác	6.130.503.231	5.374.627.644
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.658.758.382	2.608.790.978
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	-	36.657.647.632
	<u>190.155.767.710</u>	<u>75.243.128.074</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	<u>278.492.997</u>	<u>318.230.247</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	764.401.300	344.526.390
	<u>764.401.300</u>	<u>344.526.390</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	134.634.545.455	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.790.789.886	22.783.879.811
- Dịch vụ xuất khẩu lao động	27.375.326.611	19.975.123.346
- Dịch vụ khác	4.415.463.275	2.808.756.465
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.531.139.937	1.924.438.202
Chi phí kinh doanh bất động sản	-	28.910.175.525
	<u>169.956.475.278</u>	<u>53.618.493.538</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀTòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.219.805.572	592.702.688
Lãi bán các khoản đầu tư	6.451.450.801	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.467.250.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	44.411.536	342.437.724
	10.182.917.909	935.140.412

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.516.608.526	2.115.543.769
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.069.834.507	116.917.559
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	954.886	107.534.672
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.457.594	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	4.699.653.755	7.835.850.000
Chi phí tài chính khác	81.774.383	69.505.648
	10.372.283.651	10.245.351.648

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.431.436	654.388.387
Chi phí nhân công	6.991.048.156	7.180.970.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	369.999.428	345.948.963
Thuế, phí, lệ phí	612.018.609	275.366.845
Chi phí dự phòng	1.557.954.832	395.270.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.555.769.495	2.867.395.704
Chi phí khác bằng tiền	1.369.310.396	1.427.547.933
	13.604.532.352	13.146.889.550

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	689.454.545	-
Thu từ phạt vi phạm lao động xuất cảnh	1.556.954	5.220.674.916
Tiền đặt cọc của lao động đã trúng tuyển	-	873.244.695
Lãi phạt chậm trả thu từ Công ty Châu Giang	2.315.500.000	-
Thu nhập khác	84.444.525	296.861.026
	3.090.956.024	6.390.780.637

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí đầu tư dự án đã dừng hoạt động	44.913.091	-
Phạt chậm nộp quỹ đất 15% Vạn Phúc	-	927.257.940
Các khoản truy thu và phạt chậm nộp thuế	1.048.952.745	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	366.974.658
Chi phí khác	12.160.000	313.298
	1.106.025.836	1.294.545.896

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.974.608.490	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	352.953.507	(101.285.012)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	2.239.834.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.062.693.082)	(2.138.549.018)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.264.868.915	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	-	641.389.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	27.705.930	(287.041.736)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(27.705.930)	(326.642.275)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	27.705.930
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.264.868.915	27.705.930

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	25%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.708.895.344	2.708.895.344
	2.708.895.344	2.708.895.344

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀTòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.391.386.789	8.256.223.142
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.391.386.789	8.256.223.142
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	18.022.453	17.470.484
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	244	473

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(*) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Trong năm Công ty thực hiện phát hành 4.367.226 cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu cho các Cổ đông hiện hữu theo đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 và Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính khi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.127.949.103	2.786.768.428
Chi phí nhân công	19.475.928.240	16.437.721.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.995.078.206	1.985.521.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.105.591.543	9.356.772.942
Chi phí khác bằng tiền	6.170.389.991	4.199.936.352
	41.874.937.083	34.766.720.696

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	122.118.440.469	-	8.484.473.360	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.103.885.775	(2.946.002.787)	35.654.847.951	(1.603.967.928)
Các khoản cho vay	5.954.163.196	(280.000.000)	8.485.230.611	(3.358.900.415)
Chứng khoán kinh doanh	18.939.370.000	(1.638.510.000)	-	-
Đầu tư dài hạn khác	7.000.000.000	(4.900.000.000)	20.745.000.000	(7.886.656.292)
	289.115.859.440	(9.764.512.787)	73.369.551.922	(12.849.524.635)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	157.196.185.856	55.270.478.633
Phải trả người bán, phải trả khác	105.082.481.447	91.720.438.868
Chi phí phải trả	1.459.059.399	1.643.875.256
	263.737.726.702	148.634.792.757

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn trong đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀTòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá trong tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.118.440.469	-	-	122.118.440.469
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.913.284.198	8.244.598.790	-	132.157.882.988
Các khoản cho vay	5.674.163.196	-	-	5.674.163.196
Chứng khoán kinh doanh	17.300.860.000	-	-	17.300.860.000
Đầu tư dài hạn khác	-	2.100.000.000	-	2.100.000.000
	269.006.747.863	10.344.598.790	-	279.351.346.653
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.484.473.360	-	-	8.484.473.360
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.107.317.633	7.943.562.390	-	34.050.880.023
Các khoản cho vay	5.126.330.196	-	-	5.126.330.196
Đầu tư dài hạn khác	-	12.858.343.708	-	12.858.343.708
	39.718.121.189	20.801.906.098	-	60.520.027.287

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

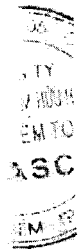
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	131.658.870.000	1.971.376.200	23.565.939.656	157.196.185.856
Phải trả người bán, phải trả khác	48.988.195.983	56.094.285.464	-	105.082.481.447
Chi phí phải trả	1.459.059.399	-	-	1.459.059.399
	182.106.125.382	58.065.661.664	23.565.939.656	263.737.726.702
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	14.881.088.200	18.176.348.999	22.213.041.434	55.270.478.633
Phải trả người bán, phải trả khác	35.975.407.454	55.745.031.414	-	91.720.438.868
Chi phí phải trả	1.643.875.256	-	-	1.643.875.256
	52.500.370.910	73.921.380.413	22.213.041.434	148.634.792.757

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, đầu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

37 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh dịch vụ xuất khẩu lao động	Bán hàng hóa	Kinh doanh nhà và hạ tầng xây lắp	Kinh doanh dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	44.116.604.797	135.485.500.000	3.658.758.382	6.130.503.231	-	189.391.366.410
Chi phí bộ phận trực tiếp	27.375.326.611	134.634.545.455	3.531.139.937	4.415.463.275	-	169.956.475.278
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	16.741.278.186	850.954.545	127.618.445	1.715.039.956	-	19.434.891.132
Tài sản bộ phận	2.632.098.790	86.405.500.000	88.016.706.191	10.220.703.092	-	187.275.008.073
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	368.996.534.600
Tổng tài sản	2.632.098.790	86.405.500.000	88.016.706.191	10.220.703.092	-	556.371.542.673
Nợ phải trả bộ phận	11.509.467.439	120.000.000.000	6.503.619.810	18.875.062.393	-	156.888.149.642
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	116.607.631.290
Tổng nợ phải trả	11.509.467.439	120.000.000.000	6.503.619.810	18.875.062.393	-	273.495.780.932

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Myanmar	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	189.391.366.410	-	-	189.391.366.410
Tài sản bộ phận	519.007.339.989	143.407.065.023	(106.142.862.339)	556.271.542.673
Tổng chi phí mua TSCĐ	139.471.000	22.076.584.087	-	22.216.055.087



CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀTòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		278.492.997	318.230.247
Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Công ty liên kết	278.492.997	318.230.247
Cho vay ngắn hạn		547.833.000	547.125.000
Công ty Cổ phần khoáng sản SIMCO - FANSIPAN	Công ty liên kết	547.833.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện	Công ty liên kết	-	147.125.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		2.796.590.665	2.714.042.265
Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Công ty liên kết	820.236.443	737.688.043
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện	Công ty liên kết	1.976.354.222	1.976.354.222
Phải thu gốc cho vay ngắn hạn		5.954.163.196	8.485.230.611
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện	Công ty liên kết	5.006.330.196	8.085.230.611
Công ty Cổ phần khoáng sản SIMCO - FANSIPAN	Công ty liên kết	947.833.000	400.000.000
Phải thu lãi cho vay		-	38.850.240
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện	Công ty liên kết	-	38.850.240

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.750.863.540	1.793.932.215

CHỖ
CÓM
KẾ TÍNH
KẾ TÍNH
AA
KẾ TÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được Ban Tổng Giám đốc điều chỉnh lại hoặc phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Ghi chú
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
121	1. Đầu tư ngắn hạn	8.485.230.611	135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.485.230.611	(8.485.230.611)
135	5. Các khoản phải thu khác	11.091.994.227	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	22.432.560.272	11.340.566.045
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	11.340.566.045	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(11.340.566.045)
141	1. Hàng tồn kho	88.709.009.562	141	1. Hàng tồn kho	12.806.897.121	(75.902.112.441)
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	75.902.112.441	75.902.112.441
268	3. Tài sản dài hạn khác	7.943.562.390	216	6. Phải thu dài hạn khác	7.943.562.390	7.943.562.390
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	85.438.562.799	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	(7.943.562.390)
			242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	85.438.562.799	85.438.562.799
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	16.501.211.431	318	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16.501.211.431	16.501.211.431
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	873.091.552	336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	(16.501.211.431)
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	298.109.494	(574.982.058)
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	131.034.260.000	341	10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.708.895.344	2.708.895.344
414	4. Cổ phiếu quỹ	(1.682.000)	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	131.034.260.000	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.776.369.556	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	131.034.260.000	-
417	7. Quý đầu tư phát triển	44.904.163.807	415	5. Cổ phiếu quỹ	(1.682.000)	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.903.538.720	417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.776.369.556	-
			418	8. Quý đầu tư phát triển	44.904.163.807	-
432	1. Nguồn kinh phí	180.000	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.769.625.434	(2.133.913.286)
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	23.300.243	421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	513.402.292	-
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	8.256.223.142	-
			431	1. Nguồn kinh phí	180.000	-
			432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	23.300.243	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ


Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc,
phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội


Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch	Ghi chú	
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục			Số sau điều chỉnh
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
			24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	4.978.370.982	4.978.370.982	
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	4.978.370.982				(4.978.370.982)	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.146.889.550	26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.146.889.550	-	
31	11. Thu nhập khác	6.390.780.637	31	12. Thu nhập khác	6.390.780.637	-	
32	12. Chi phí khác	1.294.545.896	32	13. Chi phí khác	1.294.545.896	-	
40	13. Lợi nhuận khác	5.096.234.741	40	14. Lợi nhuận khác	5.096.234.741	-	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.216.371.999	51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	641.389.941	(574.982.058)	(1)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.681.241.084	60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.256.223.142	574.982.058	(1)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	7.681.241.084	61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	8.256.223.142	574.982.058	(1)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	586	70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	473	(113)	(4)

- (1) Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN năm 2014 của hoạt động sản xuất kinh doanh chính do tính thừa;
 (2) Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh khi loại trừ giao dịch Công ty mẹ trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn vào công ty liên kết;
 (3) Chênh lệch do ảnh hưởng của hai vấn đề số (1) và số (2);
 (4) Chênh lệch do Công ty thực hiện phát hành 4.367.226 cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn chủ sở hữu cho các Cổ đông hiện hữu theo đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố chi tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 và Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính khi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu và ảnh hưởng của vấn đề số (1) và số (2).


Phạm Thị Đà Giang
Người lập


Phạm Thị Hiếu
Kê toán trưởng



Nguyễn Khắc Kim
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016